|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

**Trình độ đào tạo: Đại học**

**Ngành:** **Khoa học máy tính**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

1. **Tên học phần:** LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
2. **Mã học phần:** INT4014
3. **Số tín chỉ:** **3** (3 LT) **Học phần:***Bắt buộc*

* Lý thuyết: 30 tiết
* Bài tập (Thực hành, thảo luận, bài tập, kiểm tra): 15 tiết
* Tự học: 90 giờ

1. **Phân bố thời gian**

-Thời điểm thực hiện: Học kỳ 1

- Số tiết/ tuần: 3 tiết/ tuần

- Tổng số tuần học/ học kỳ: 15 tuần

1. **Bộ môn/ Khoa phụ trách:** Khoa Công nghệ thông tin
2. **Học phần tiên quyết/ học trước: :** Không
3. **Mô tả học phần**

Học phầnLịch sử phát triển ngành công nghệ thông tin nhằm cung cấp cho người học những kiến thức về lịch sử ra đời của máy tính, quá trình phát triển của máy tính cũng như ngành Công nghệ thông tin; Những ứng dụng thực tế của máy tính và ngành công nghệ thôn tin phục vụ cho con người.

1. **Mục tiêu học phần**

Kết thúc học phần này, sinh viên đạt được những yêu cầu cơ bản sau:

*8.1. Về kiến thức*

*-* Cung cấp cho sinh viên kiến thức tổng quan về sự ra đời của máy tính điện tử, quá trình phát triển của máy tính điện tử và ngành Công nghệ thông tin.

*-* Hiểu về những ứng dụng cụ thể của ngành Công nghệ thông tin trong đời sống con người.

*8.2. Về kỹ năng*

*-* Có kỹ năng tham gia thảo luận về lĩnh vực Công nghệ thông tin, về sự hình thành và phát triển của máy tính điện, những ứng dụng của máy tính điện tử và ngành Công nghệ thông tin.

*8.3. Về thái độ*

*-* Thái độ học tập, chuyên cần: Sinh viên phải tham gia đầy đủ các tiết học lý thuyết trên lớp.

1. **Nhiệm vụ của sinh viên**
   1. **Nhiệm vụ**

**-** Phải nghiên cứu trước giáo trình, chuẩn bị các ý kiến hỏi, đề xuất khi nghe giảng

Sưu tầm, nghiên cứu các các tài liệu có liên quan đến nội dung của từng phần, từng chương, mục hay chuyên đề theo sự hướng dẫn của giảng viên;

- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên theo quy chế.

9.2 *Nội dung cần đạt*

- Kiến thức: Cung cấp cho sinh viên kiến thức tổng quan về sự ra đời của máy tính điện tử, quá trình phát triển của máy tính điện tử và ngành Công nghệ thông tin. Hiểu về những ứng dụng cụ thể của ngành Công nghệ thông tin trong đời sống con người

- Kĩ năng: Có kỹ năng tham gia thảo luận về lĩnh vực Công nghệ thông tin, về sự hình thành và phát triển của máy tính điện, những ứng dụng của máy tính điện tử và ngành Công nghệ thông tin.

- Thái độ: Tự học và phát triển kỹ năng phù hợp để có thể ứng dụng Công nghệ thông tin trong học tập, nghiên cứu và nghề nghiệp sau này

1. **Tài liệu tham khảo**

[1]. Nguyễn Thanh Hải, Giáo trình Tin học đại cương, NXB Văn hóa – Thông tin

[2]. Nguồn Internet

1. **Trang thiết bị dạy – học:** Máy tính, máy chiếu.
2. **Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên**

Theo Điều 10, Điều 19, Điều 21, Điều 22 của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, sinh viên tham dự học mỗi học phần được đánh giá loại đạt nếu:

- Có đăng ký học học phần đúng thời hạn và đảm bảo điều kiện tiên quyết vào đầu môi học kỳ với phòng Đào tạo nhà trường

- Tích cực tham dự lớp học.

- Hoàn thành đầy đủ các điểm đánh giá bộ phận (Ai) và điểm kết thúc học phần (ĐKTHP). Sinh viên vắng mặt không có lý do chính đáng trong buổi kiếm tra đánh giá điểm bộ phận hoặc thi kết thúc học phần sẽ nhận điểm 0.

- Có điểm học phần (ĐHP) đạt một trong các mức điểm A, B, C, D.

1. **Thang điểm**

Thang điểm tính theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT, ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể như sau:

| **Xếp loại** | | **Thang điểm 10** | **Thang điểm chữ** | **Thang điểm 4** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đạt  (Tích lũy) | Giỏi | 9,0 – 10,0 | A+ | 4,0 |
| 8,5 – 8,9 | A | 3,8 |
| Khá | 8,0 – 8,4 | B+ | 3,5 |
| 7,0 – 7,9 | B | 3,0 |
| Trung bình | 6,5 – 6,9 | C+ | 2,5 |
| 5,5 – 6,4 | C | 2,0 |
| Trung bình yếu | 5,0 – 5,4 | D+ | 1,5 |
| 4,0 – 4,9 | D | 1,0 |
| Không đạt | Kém | < 4,0 | F | 0 |

1. **Nội dung học phần**

|  |
| --- |
| **Chương 1: Giới thiệu chung về lịch sử, sự ra đời và phát triển của ngành Công nghệ thông tin**  *Tổng số: 21 tiết, trong đó Lý thuyết: 11 tiết, Thực hành: 10 tiết; Tự học: 42 giờ*   * 1. Sự ra đời của máy tính   2. Xử lí dữ liệu điện tử   3. Cuộc cách mạng điện tử   4. Ứng dụng thời gian thực   5. Máy tính cá nhân   6. Internet   7. Phần mềm mã nguồn mở   8. Mạng xã hội |
| Chương 2: Các lĩnh vực ứng dụng Công nghệ thông tin  *Tổng số: 12 tiết, trong đó Lý thuyết: 9 tiết, Thực hành: 3 tiết; Tự học: 24 giờ*  2.1 Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải trí  2.2 Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục  2.3 Ứng dụng công nghệ thông tin trong y tế  2.4 Ứng dụng công nghệ thông tin trong tìm kiếm việc làm  2.6 Ứng dụng công nghệ thông tin vào ngành quốc phòng  2.7 Ứng dụng công nghệ thông tin vào lĩnh vực tài chính |
| Chương 3: Các lĩnh vực nghiên cứu của ngành Công nghệ thông tin  *Tổng số: 12 tiết, trong đó Lý thuyết: 10 tiết, Thực hành: 2 tiết; Tự học: 24 giờ*  *3*.1 Khoa học máy tính (Computer science)  3.2 Công nghệ thông tin (Information technology)  3.3 Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu  3.4 Kĩ thuật máy tính (Computer Engineering)  3.5 Kĩ thuật mạng  3.6 Công nghệ phần mềm  3.7 Ngành hệ thống thông tin quản lý  3.8 Ngành Big Data & Machine Learning  3.9 Ngành Thiết kế Đồ họa/Game/Multimedia |

1. **Phương pháp đánh giá học phần**

Quy định số lần kiểm tra bài tập hoặc tiểu luận, thi, số bài thực hành, trọng số của mỗi lần đánh giá:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TP | Chuyên cần | | | | | | | | Định kỳ | | | | Thi | |
| Trọng số 10% | | | | | | | | 30% | | | | 60% | |
| TC | (1) | | (2) | | (3) | | (4) | | (5) | | (6) | | (7) | (8) |
| SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS |
|  | 1 | 1 |  |  | 1 | 2 |  |  |  |  | 2 | 1 | 1 | 1 |
| Liên hệ với 9.2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | X |  | X |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | X |  | X |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | X |  | X |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Tích (X) nếu bài kiểm tra, đánh giá liên quan đến những nội dung cần đạt tại mục 9.2

(1) Điểm chuyên cần (vắng học 2% tổng số tiết trừ 1 điểm, tính theo thang điểm 10)

(2) Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập;

(3) Điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận;

(4) Điểm đánh giá thực hiện bài tập, thực hành;

(5) Điểm thi giữa kỳ;

(6) Điểm đánh giá định kỳ;

(7) Thi kết thúc học phần hoặc Điểm tiểu luận.

Điểm thi kết thúc học phần có trọng số 60%. Hình thức thi: Thi viết.

**16. Phương pháp dạy và học:** Giảng dạy lý thuyết kết hợp với thực hành.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ban Giám hiệu** | **Trưởng khoa** | **Trưởng bộ môn** | **Người soạn** |